

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>i</b>
<b>TỪ NGỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp .....	1
2. Mục đích .....	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	5
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất .....	6
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>7</b>
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	7
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường .....	15
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 .....</b>	<b>17</b>
1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 .....	17
2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.....	22
3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 20223.....	23
4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong năm 2023 .....	24
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	34
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	35
<b>III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....</b>	<b>35</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp (dự kiến) phân bổ trên địa bàn huyện Châu Thành .....	35
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện .....	37
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	48
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	63
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	65
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 .....	67
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024 .....	68
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>72</b>
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	72

2. Giải pháp về quản lý .....	72
3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư .....	73
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện .....	74
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>76</b>
1. Kết luận.....	76
2. Kiến nghị.....	76

**DANH SÁCH BẢNG**

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023.....	17
Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 .....	23
Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023 .....	24
Bảng 04: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2023 .....	24
Bảng 05: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỉnh Đồng Tháp (dự kiến) phân bổ trên địa bàn huyện Châu Thành.....	35
Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 .....	37
Bảng 07: Danh mục các công trình đất giao thông .....	44
Bảng 08: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn .....	47
Bảng 09: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành .....	48
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành.....	59
Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành .....	64
Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Châu Thành .....	66
Bảng 13: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2024 .....	71

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
KT - XH	Kinh tế – xã hội
DTTN	Diện tích tự nhiên

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp**

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Do đó, đất đai giữ vai trò đặc biệt quan trọng và gắn chặt với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên đất đai là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của mỗi quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật ”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Năm 2022, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, huyện đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 341/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/12/2022. Trên cơ sở của kế hoạch,

huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được các công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành là cần thiết.

## **2. Mục đích**

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 173/QĐ-UBND-NĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 341/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 74/QĐ-UBND-NĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện;



- Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện.

### **3.2. Tài liệu, số liệu liên quan**

- Công văn số 2975/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, thành phố;

- Quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;
- Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Châu Thành về tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2023, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;
- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành;
- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện;
- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2022
- Niên giám thống kê huyện Châu Thành năm 2022;
- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

### **4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2023

## **5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất**

### **5.1. Nội dung**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

### **5.2. Sản phẩm**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề liên quan: 02 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

#### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Châu Thành nằm ở phía Đông Nam tỉnh Đồng Tháp, cách thành phố Sa Đéc khoảng 12 km. Vị trí địa lý có tọa độ từ  $10^{\circ}08'$  đến  $10^{\circ}18'$  vĩ độ Bắc, từ  $105^{\circ}42'$  đến  $105^{\circ}59'$  kinh độ Đông. Với tổng diện tích tự nhiên 24.590,66 ha (theo thống kê đất đai năm 2021), gồm 11 xã: An Nhơn, Tân Nhuận Đông, An Hiệp, Tân Bình, Tân Phú Trung, Tân Phú, Phú Long, Hòa Tân, An Khánh, An Phú Thuận, Phú Hựu và thị trấn Cái Tàu Hạ. Có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp huyện Cao Lãnh và tỉnh Tiền Giang

Phía Tây giáp thành phố Sa Đéc và huyện Lai Vung

Phía Đông và phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long

##### **1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn**

- **Địa hình:** nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt. Cao độ trung bình từ 0,8m - 1,2m; cao nhất là 1,5m và thấp nhất là 0,7m; độ dốc nghiêng dần từ sông Tiền vào nội đồng theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Do đó, đã tạo nhiều thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nhưng gây khó khăn cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- **Khí hậu:** huyện Châu Thành nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

+ Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng  $27,49^{\circ}\text{C}$ , thường tháng 5 có nhiệt độ cao nhất  $29,7^{\circ}\text{C}$ , tháng 1 thấp nhất khoảng  $25,4^{\circ}\text{C}$ .

+ Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.556 giờ/năm.

+ Chế độ mưa: trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.387,8mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa.

+ Chế độ ẩm: cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 84%, tháng 3 có độ ẩm thấp nhất khoảng 78%.

- **Thủy văn:** chịu tác động của 3 yếu tố: lũ thượng nguồn, mưa nội đồng và thủy triều biển Đông, hàng năm hình thành 2 mùa rõ rệt: mùa lũ trùng với mùa mưa và mùa kiệt trùng với mùa khô. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do lũ tại thượng nguồn sông Mê Kông thấp, nên đỉnh lũ trên địa bàn đạt mức thấp, tình trạng khô hạn đến sớm hơn, đã gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là: đất phù sa và đất phèn. Trong đó: nhóm đất phù sa có diện tích 20.208,57 ha, chiếm 82,18% diện tích tự nhiên (DTTN), thích hợp cho việc sản xuất lúa nước 2-3 vụ, cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm; nhóm đất phèn có diện tích 3.372,31 ha, chiếm 13,71% DTTN, thích hợp cho trồng các loại cây ngắn ngày và có tính chịu phèn như mía, khóm. Còn lại là đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.009,78 ha chiếm 4,11% DTTN. Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu về canh tác nông nghiệp - thủy sản và nhu cầu sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp khác. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

### 1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn, đặc biệt là nguồn nước từ sông Tiền, sông Sa Đéc.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Mioocen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt và chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

### 1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

- **Cát sông:** được phân bố dọc theo các lòng sông lớn như sông Tiền, sông Sa Đéc,... ở dạng trầm tích theo dòng chảy, loại khoáng sản này được khai thác

sử dụng trong công nghiệp xây dựng gồm cát san lấp mặt bằng và cát xây dựng.

**- Sét Kaolin, sét gạch ngói:**

Sét Kaolin có nguồn gốc từ trầm tích sông, với tổng trữ lượng lớn, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã: An Hiệp, Tân Nhuận Đông, Tân Bình. Đặc điểm bề dày trung mô từ 1,0 – 2,5m, vĩa mô nằm dưới lớp đất mặt từ 0,6 – 1,3m. Đây là nguồn nguyên liệu để phát triển ngành công nghiệp sành sứ, gốm mỹ nghệ.

Sét gạch ngói hiện diện trong lớp phù sa cổ và phù sa mới. Hiện nay, trên địa bàn với trữ lượng sét gạch ngói lớn đã và đang khai thác sử dụng trong sản xuất gạch ngói.

**1.2.4. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Châu Thành là vùng đất trẻ mới khai phá khoảng thế kỷ XVII, XVIII dưới thời các triều Nguyễn. Sự hình thành và phát triển của huyện gắn liền với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội chủ nghĩa ngày nay. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng, cho đến nay vẫn được gìn giữ và phát huy giá trị để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

**1.3. Thực trạng môi trường**

**1.3.1. Môi trường không khí**

Kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh. Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng tăng cao hơn năm trước. Nguyên nhân chính là do các hoạt động giao thông vận tải, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa,...

**1.3.2. Môi trường nước**

- **Nước mặt:** trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm về hữu cơ và vi sinh. Nguyên nhân gây ô nhiễm là do dư thừa lượng phân hóa học trên đồng ruộng, các nguồn nước nuôi thủy sản thải trực tiếp ra các sông, rạch; nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu vực chợ,...

- **Nước dưới đất:** hiện nay, đã có dấu hiệu ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm chính do việc khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp dẫn đến nguy cơ sụt, lún, nhiễm mặn do thông tầng nước dưới đất; nước thải sản xuất từ các nhà máy, cụm công nghiệp qua thời gian ngấm dần xuống tầng nước dưới đất gây ô nhiễm...

### **1.3.3. Môi trường đất**

Nhìn chung, nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người như nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có bằng chứng nào cho thấy mức tác hại lớn đối với đời sống của người dân trong vùng.

## **2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Trong 09 tháng đầu năm 2023, huyện Châu Thành tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị, địa phương để theo dõi chặt chẽ kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; tập trung chỉ đạo các vấn đề trọng tâm: phòng chống dịch Covid-19; phục hồi sản xuất kinh doanh và đầu tư công, đẩy mạnh giải ngân; cải cách hành chính; thu hút đầu tư; xây dựng nông thôn mới; tái cơ cấu nông nghiệp; giải quyết việc làm, thực hiện chính sách an sinh xã hội,... đồng thời, xử lý nhanh các vấn đề có tính cấp bách của địa phương.

### **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản**

Huyện tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh, nâng cao chất lượng các sản phẩm chủ lực. Đồng thời, huyện đã đề ra nhiều giải pháp để khắc phục khó khăn do sự biến động của giá cả thị trường nên kinh tế nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định và chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của huyện. Trong 09 tháng đầu năm 2023, kết quả đạt được cụ thể như sau:

- **Ngành trồng trọt:** diện tích lúa vụ Đông Xuân xuống giống đạt 9.601,5/9.776ha, đạt 98,22% kế hoạch, năng suất bình quân là 7,59 tấn/ha, tổng

sản lượng đạt 72.875 tấn; vụ Hè Thu đã xuống giống 8.821/8.470 ha, đạt 104,14% kế hoạch, năng suất bình quân 6,33 tấn/ha, sản lượng đạt 55.836,93 tấn. Diện tích hoa màu, cây công nghiệp ngăn ngày vụ Đông Xuân xuống giống 1.329,5/1.100ha, đạt 120,86% kế hoạch; vụ Hè Thu xuống giống 1.852,23/1.600ha, đạt 115,8% kế hoạch. Diện tích vườn cây ăn trái 8.074/7.800ha, đạt 103% kế hoạch năm 2023. Trong đó, đặc biệt là ngành hàng sầu riêng diện tích tăng 346 ha so với từ đầu năm đến nay. Giá cả các mặt hàng trái cây chủ lực như: nhãn, sầu riêng, vú sữa,... ổn định, có lợi nhuận.

- **Ngành chăn nuôi:** tiếp tục duy trì phát triển ổn định, gắn với thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là bệnh dịch tả heo Châu Phi được chỉ đạo quyết liệt và kiểm soát chặt chẽ. Hiện nay, Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 637.349 con (*trong đó: Heo 12.081 con, Bò 4.858 con, Dê 3.242 con, Trâu 28 con; Gà 167.791 con; Vịt 449.349 con*).

- **Ngành thủy sản:** do ảnh hưởng dịch Covid-19, tình hình nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn, tăng trưởng không cao, tình hình sản xuất mang tính cầm chừng với diện tích nuôi là 740,50/998 ha, đạt 74,2% kế hoạch, trong đó, cá tra xuất khẩu là 198,89 ha/237 ha, đạt 83,91% kế hoạch tổng sản lượng thu hoạch đạt 35.169,62/55.000 tấn, đạt 63,39% kế hoạch. Ngành hàng cá tra gặp nhiều khó khăn, giá cá thương phẩm thu mua giảm trong khi giá thức ăn, thuốc phòng, chữa bệnh tăng cao, người nuôi thua lỗ.

### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

Tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của huyện với tốc độ tăng trưởng khá cao. Trong 09 tháng đầu năm 2023, số cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện tăng thêm 10 cơ sở, nâng lên tổng số cơ sở hiện nay là 1.492 cơ sở, tổng vốn đăng ký 110,85 tỷ đồng, tổng số lao động 7.861, nhìn chung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động ổn định, từng bước khôi phục và phát triển. Về xây dựng cơ bản, huyện đã và đang đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành các công trình theo kế hoạch đề ra. Đồng thời, đã linh hoạt bố trí vốn, tập trung rà soát khai thác quỹ đất công và vận động xã hội hóa trong dân để đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn, với nhiều công trình quy mô nhỏ nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ**

Hoạt động thương mại - dịch vụ diễn ra mạnh mẽ, trong 09 tháng đầu năm 2023 có 203 cơ sở kinh doanh đăng ký mới, tổng vốn đăng ký 21,506 tỷ đồng; tổng số lao động phát sinh 609 lao động. Lũy kế đến nay, tổng số cơ sở đăng ký mới 5.324 cơ sở; tổng vốn đăng ký 352,34 tỷ đồng; tổng số lao động 14.932 người. Giá cả hàng hóa tiêu dùng thiết yếu tại các chợ Trung tâm huyện và các chợ xã bình ổn, sức mua ổn định.

### **2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

Hiện nay, dân số của huyện (*theo NGTK năm 2022*) đạt 146.961 người với mật độ 598 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, nam là 72.969 người, nữ là 73.992 người và được phân bố tập trung khá đông trong ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Về lao động, huyện luôn thực hiện tốt công tác giới thiệu việc làm cho người lao động, xuất khẩu lao động; đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất của huyện, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, lao động qua đào tạo có trình độ tay nghề cao còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, nhất là lao động phục vụ cho ngành công nghiệp. Trong 09 tháng đầu năm 2023, giải quyết việc làm cho 2.838 lao động trong và ngoài huyện, có 70 lao động được xuất cảnh.

### **2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.4.1. Giao thông**

- **Giao thông đường bộ:** nhìn chung, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh. Cụ thể:

+ Quốc lộ: có 01 tuyến là quốc lộ 80, đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài khoảng 11,2km.

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến gồm ĐT.853 và ĐT.854, đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài khoảng 24,4km.

+ Đường huyện: có 11 tuyến với tổng chiều dài khoảng 152km.

+ Đường liên xã, đường xã có tổng chiều dài khoảng 412km.



- **Giao thông đường thủy:** huyện có hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi với tổng chiều dài khoảng 170,9km. Đặc biệt, là tuyến giao thông thủy quốc gia như sông Tiền, sông Sa Đéc có vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hoá giữa các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long với thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn có các sông Cái Tàu, sông Nha Môn, kết hợp với hệ thống kênh, rạch chằng chịt phục vụ lưu thông nội huyện và đáp ứng tốt nhu cầu giao thương, vận chuyển lương thực, hàng hoá của nhân dân trên địa bàn.

#### **2.4.2. Thủy Lợi**

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn gồm kênh trục chính, các kênh cấp I, II, III được nạo vét định kỳ hàng năm nên đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Cụ thể:

- Kênh trục chính: có 05 tuyến với chiều dài khoảng 5 km
- Hệ thống kênh cấp I: có 12 tuyến với tổng chiều dài 74,5km
- Hệ thống kênh cấp II: có 20 tuyến với tổng chiều dài 86,4km
- Hệ thống kênh cấp III: có tổng chiều dài trên 100km

#### **2.4.3. Giáo dục – đào tạo**

Huyện luôn quan tâm đầu tư phát triển nên chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể. Năm học 2022-2023, Thực hiện nghiêm công tác vệ sinh tại các trường học, triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định; chủ động, linh hoạt thực hiện tốt việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Cơ sở vật chất các điểm trường được quan tâm đầu tư xây dựng gắn với xã hội hóa, giúp tăng thêm về quy mô và chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Huyện. Trong dạy học, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, thực hành, ngoại ngữ và tin học cho người học; 100% trường học đã kết nối Internet băng rộng và sử dụng các phần mềm ứng dụng phục vụ dạy, học trực tuyến; tập trung thực hiện việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ. Tập trung triển khai chuyển đổi số trong ngành giáo dục. Tổ chức thực hiện các phần mềm chuyển đổi số cho các cơ quan trường học như:

phần mềm cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, phần mềm quản lý nhân sự PMIS, phần mềm quản lý học sinh Vnedu (quản lý điểm, sắp xếp thời khóa biểu, trao đổi tình hình học tập với gia đình học sinh thông qua sử dụng sổ liên lạc điện tử), phần mềm đánh giá viên chức quản lý, giáo viên TEMIS. Hiện tại có 45/45 trường (kể cả 03 trường THPT) có phòng họp trực tuyến.

#### **2.4.4. Y tế**

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 trung tâm y tế; 12/12 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn và các tổ y tế ở tất cả các ấp; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đạt 11,84%; bình quân 1 vạn dân có 4,0 bác sĩ (kể cả bác sĩ đã nghỉ hưu, bác sĩ ngoài huyện có phòng khám trên địa bàn); tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế đạt 93,53%. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh cho nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

#### **2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao**

Tiếp tục quan tâm thực hiện tốt công tác truyền thanh, thông tin tuyên truyền các sự kiện chính trị và các ngày lễ lớn. Thực hiện 254 chương trình phát thanh, 1.410 tin, 1.027 bài viết, 03 phòng vấn, 24 câu chuyện truyền thanh, 03 phỏng vấn, 01 chuyên đề (Chuyên đề về An toàn vệ sinh lao động), 20 phim phóng sự, 16 trang tin địa phương; duy trì phối hợp với các ban ngành, đoàn thể thực hiện 21 chuyên mục; thực hiện 14 chuyên mục Chính quyền đối thoại cùng nhân dân qua sóng phát thanh và trực tiếp chương trình đón giao thừa của Đài Phát thanh – Truyền hình Đồng Tháp. Hoạt động văn hóa, văn nghệ được quan tâm thực hiện thường xuyên; tổ chức tham gia các Hội thi cấp tỉnh, cấp huyện. Tăng cường tổ chức các giải thể thao, thể thao cấp huyện nhân kỷ niệm các ngày lễ, sự kiện quan trọng của địa phương, nhằm khuyến khích tăng cường các hoạt động thể dục, thể thao trong Nhân dân; đồng thời tổ chức các đoàn vận động viên tham gia giải thể thao cấp tỉnh.

#### **2.4.6. Quốc phòng, an ninh**

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ

ngày càng vững chắc. Công tác tuyển quân đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của cấp trên về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Do đó, an ninh chính trị được giữ ổn định. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

### **3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Huyện có vị trí địa lý thuận lợi do tiếp giáp và rất gần các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng đồng bằng sông Cửu Long như thành phố Cần Thơ, thành phố Vĩnh Long (tỉnh Vĩnh Long), thành phố Sa Đéc và thành phố Cao Lãnh. Đồng thời, huyện nằm trong phạm vi cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau) với thành phố Hồ Chí Minh – thành phố có nền kinh tế lớn nhất nước. Mặt khác, trên địa bàn huyện còn có hệ thống giao thông thủy bộ rất thuận lợi. Do đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Điều kiện về khí hậu, đất đai và nguồn nước trên địa bàn huyện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

- Diện tích đất nông nghiệp còn nhiều, đây sẽ là quỹ đất quan trọng phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của huyện trong tương lai.

- Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, lưới điện, thông tin liên lạc; và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

- Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

- Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

### **3.2. Khó khăn, thách thức**

- Do địa hình trên địa bàn bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Xuất phát điểm của nền kinh tế huyện còn thấp nên dù đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong nhiều năm qua, nhưng tích lũy nội bộ của huyện chưa cao. Do đó, không đáp ứng được cho nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cấp thiết cần nguồn vốn lớn.

- Khu vực kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu nên khó đẩy nhanh được tốc độ tăng trưởng, cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản của huyện trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng, thời gian qua đã có tốc độ phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, do thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành. Do đó, huyện gặp khó khăn khi muốn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng theo mục tiêu đề ra.

- Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng chất lượng chưa cao và chưa đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có kế hoạch dài hạn để thu hút nguồn vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mục tiêu đề ra.

- Hiện nay, môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là nguồn nước mặt và nước dưới đất với mức độ ô nhiễm có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt là khu vực sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản. Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn nên kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường khá cao. Do đó, đây sẽ là thách thức không nhỏ đối với huyện nếu muốn hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

### 1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 341/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022. Đồng thời trong năm 2023, UBND tỉnh Đồng Tháp cũng ban hành các quyết định như: Quyết định số 74/QĐ-UBND-NĐ ngày 24/4/2023; Quyết định 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07/8/2023. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án năm 2023 như sau:

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.396,36</b>	<b>19.453,65</b>	<b>57,29</b>	<b>100,30</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.776,75	8.996,28	219,53	102,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.776,75</i>	<i>8.996,28</i>	<i>219,53</i>	<i>102,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,71	1.993,71		100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.207,42	8.045,50	-161,92	98,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	417,59	417,27	-0,32	99,92
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,89	0,89		100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.194,30</b>	<b>5.137,01</b>	<b>-57,29</b>	<b>98,90</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,87	6,87		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,01		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,85	69,25	-7,60	90,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,02	5,02		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,61	50,91	-1,70	96,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,12	28,12		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.368,67	2.351,63	-17,04	99,28
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	734,25	716,92	-17,33	97,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.537,51	1.538,86	1,35	100,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	2,68		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,08	4,08		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,82	40,76	-1,06	97,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,33	0,33		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,08	3,08		100,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,24	0,24		100,00

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,49	2,49		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,70	1,70		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,70	22,70		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,23	13,23		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	4,53	4,53		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,82	5,82		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,81	1,81		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.526,66	1.496,79	-29,87	98,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,65	90,71	-0,94	98,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,41	14,27	-0,14	99,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,76	3,76		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.009,78	1.009,78		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,27		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

*Nguồn: KHSDĐ năm 2023, thống kê đất đai năm 2022 và kết quả rà soát thực hiện công trình, dự án năm 2023*

### **1.1. Đất nông nghiệp**

Về diện tích sử dụng, theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 19.396,36 ha, thực hiện là 19.453,65 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 57,29 ha, đạt 100,30% (hay diện tích sử dụng đất nông nghiệp thực tế

năm 2023 cao hơn 57,29 ha so với diện tích sử dụng đất của kế hoạch 2023 dự kiến). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 8.776,75 ha. Thực hiện là 8.996,28 ha, cao hơn 219,53 ha, đạt 102,50%.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: chỉ tiêu được duyệt là 8.776,75 ha. Thực hiện là 8.996,28 ha, cao hơn 219,53 ha, đạt 102,50%.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 1.993,71 ha. Thực hiện là 1.993,71 ha, đạt 100,00%.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 8.207,42 ha. Thực hiện là 8.045,50 ha, thấp hơn 161,92 ha, đạt 98,03%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 417,59 ha. Thực hiện là 417,27 ha, thấp hơn 0,32 ha, đạt 99,92%.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,89 ha. Thực hiện là 0,89 ha, đạt 100,00%.

## **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Về diện tích sử dụng, theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 5.194,30 ha, thực hiện là 5.137,01 ha, thấp hơn 57,29 ha, đạt 98,90% (hay diện tích sử dụng đất thực tế năm 2023 thấp hơn 57,29 ha so với diện tích sử dụng đất của kế hoạch 2023 dự kiến). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 6,87 ha. Thực hiện là 6,87 ha, đạt 100,00%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 2,01 ha. Thực hiện là 2,01 ha, đạt 100,00%.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 76,85 ha. Thực hiện là 69,25 ha, thấp hơn 7,60 ha, đạt 90,11%.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 5,02 ha. Thực hiện là 5,02 ha, đạt 100,00%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 52,61 ha. Thực hiện là 50,91 ha, thấp hơn 1,70 ha, đạt 96,77%.



- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu được duyệt là 28,12 ha. Thực hiện là 28,12 ha, đạt 100,00%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu được duyệt là 2.368,67 ha. Thực hiện đạt 2.351,63 ha, thấp hơn 17,04 ha, đạt 99,28%. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 734,25 ha. Thực hiện là 716,92 ha, thấp hơn 17,33 ha, đạt 97,64%.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 1.537,51 ha. Thực hiện là 1.538,86 ha, cao hơn 1,35 ha, đạt 100,09%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 2,68 ha. Thực hiện là 2,68 ha, đạt 100,00%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 4,08 ha. Thực hiện là 4,08 ha, đạt 100,00%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 41,82 ha. Thực hiện là 40,76 ha, thấp hơn 1,06 ha, đạt 97,47%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 0,33 ha. Thực hiện là 0,33 ha, đạt 100,00%.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt là 3,08 ha. Thực hiện là 3,08 ha, đạt 100,00%.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 0,24 ha. Thực hiện là 0,24 ha, đạt 100,00%.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 2,49 ha. Thực hiện là 2,49 ha, đạt 100,00%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 1,70 ha. Thực hiện là 1,70 ha, đạt 100,00%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 22,70 ha. Thực hiện là 22,70 ha, đạt 100,00%.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 13,23 ha. Thực hiện là 13,23 ha, đạt 100,00%.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: chỉ tiêu được duyệt là 0,03 ha. Thực hiện là 0,03 ha, đạt 100,00%.

+ Đất chợ: chỉ tiêu được duyệt là 4,53 ha. Thực hiện là 4,53 ha, đạt 100,00%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 5,82 ha. Thực hiện là 5,82 ha, đạt 100,00%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 1,81 ha. Thực hiện là 1,81 ha, đạt 100,00%.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.526,66 ha. Thực hiện là 1.496,79 ha, thấp hơn 29,87 ha, đạt 98,04%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 91,65 ha. Thực hiện là 90,71 ha, thấp hơn 0,94 ha, đạt 98,97%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 14,41 ha. Thực hiện là 14,27 ha, thấp hơn 0,14 ha, đạt 99,03%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 3,76 ha. Thực hiện là 3,76 ha, đạt 100,00%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt là 1.009,78 ha. Thực hiện là 1.009,78 ha, đạt 100,00%.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,27 ha. Thực hiện là 0,27 ha, đạt 100,00%.

## **2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023**

### **2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 85,54 ha. Kết quả thực hiện là 28,25 ha, thấp hơn 57,29 ha, đạt 33,03%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 25,87 ha, thực hiện là 11,83 ha, thấp hơn 14,04 ha, đạt 45,74%;

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 59,67 ha, thực hiện là 16,10 ha, thấp hơn 43,57 ha, đạt 26,98%;

## 2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 256,55 ha. Kết quả thực hiện là 53,21 ha, thấp hơn là 203,34 ha, đạt 20,74%. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 256,55 ha, thực hiện là 53,21 ha, thấp hơn 203,34 ha, đạt 20,74%;

## 2.3. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,57 ha. Kết quả thực hiện là 0,57 ha, đạt 100,00%.

**Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>85,54</b>	<b>28,25</b>	<b>-57,29</b>	<b>33,03</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,87	11,83	-14,04	45,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,87</i>	<i>11,83</i>	<i>-14,04</i>	<i>45,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,67	16,10	-43,57	26,98
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>256,55</b>	<b>53,21</b>	<b>-203,34</b>	<b>20,74</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	256,55	53,21	-203,34	20,74
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,57</b>	<b>0,57</b>		<b>100,00</b>

## 3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 20223

- Đất nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi là 61,49 ha, kết quả thực hiện 23,11 ha, thấp hơn 38,38 ha, đạt 37,58%.

- Đất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi 4,81 ha, kết quả thực hiện 1,83 ha, thấp hơn 2,98 ha, đạt 37,98%.

**Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61,49</b>	<b>23,11</b>	<b>-38,38</b>	<b>37,58</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,93	9,83	-11,10	46,97
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	20,93	9,83	-11,10	46,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,56	13,28	-27,28	32,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,81</b>	<b>1,83</b>	<b>-2,98</b>	<b>37,98</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05		100,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,11	0,76	-1,35	35,87
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,03	0,81	-1,22	39,90
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	0,10	-0,31	24,39
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,11	-0,10	52,38

#### 4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

**Bảng 04: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2023**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
<b>A</b>	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>								
<b>A.1</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2023</b>								

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
I	Quyết định số 24/QĐ-UBND-NĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp								
*	Vốn tỉnh								
1	Dự án Làng khởi nghiệp, xã Tân Nhuận Đông	5,8000		5,8000	Tân Nhuận Đông		Chưa thực hiện	Hủy bỏ	
2	Đường vào bến xe - Xóm Cười	1,3600		1,3600	TT. Cái Tàu Hạ		Chưa thực hiện	Hủy bỏ	
3	Tuyến dân cư Hang Mai (đoạn từ Trạm biến áp 110kV đến Cụm dân cư Hang Mai)	10,7840		10,7840	An Nhơn	10,7840	Thực hiện xong	Chuyển tiếp năm 2024 giao đất	
4	Khu dân cư Nha Mân	7,1700		7,1700	Tân Nhuận Đông		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
5	Khu dân cư Xẻo Mát (mở rộng)	2,7500		2,7500	Hòa Tân		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024 (Điều chỉnh tên thành "Khu" thành "Cụm")	
*	Vốn huyện								
1	Khu hành chính xã An Khánh	0,2400		0,2400	An Khánh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
2	Trường Tiểu học Phú Long (Điểm Chính)	0,5700		0,5700	Phú Long		Thực hiện xong	Chuyển tiếp năm 2024 giao đất	
3	Trường Tiểu học Hòa Tân 1	0,8000		0,8000	Hòa Tân		Thực hiện xong	Chuyển tiếp năm 2024 giao đất	
4	Đường từ cầu Nguyễn Văn Voi đến cầu Bà Quới	0,3500		0,3500	TT. Cái Tàu Hạ		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
5	Nâng cấp đường Huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ)	7,2000		7,2000	TT. Cái Tàu Hạ, Phú Hựu, An Khánh,	4,7000	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Tiếp tục thu hồi phần diện tích còn lại của dự án

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
					Hòa Tân				
6	Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi cá tra tập trung tại các huyện Cao Lãnh, Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Đường dẫn vào cầu Bần Kiến)	0,0124		0,0124	Tân Nhuận Đông		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
7	Trụ sở UBND xã An Hiệp	0,0600		0,0600	An Hiệp	0,0600	Thực hiện xong		
<b>II</b>	<b>Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
*	<b>Vốn huyện</b>								
1	Đường sông Tiền (đoạn từ cầu Hội Xuân đến Vàm Hội Xuân)	1,8000	1,7900	0,0100	An Hiệp	0,0100	Thực hiện xong		
2	Trường Tiểu học An Khánh 1 (Điểm chính)	0,5000		0,5000	An Khánh	0,5000	Thực hiện xong	Chuyển tiếp năm 2024 giao đất	
<b>III</b>	<b>Dự án được chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư (Quyết định số 1088/QĐ-UBND.HC ngày 20 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp)</b>								
	Cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông	7,6000		7,6000	Tân Nhuận Đông		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
<b>A.2</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023</b>								
<b>I</b>	<b>Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
*	<b>Vốn huyện</b>								
	Đường nối ĐT 853 mới - ĐT 853 cũ - Gò Đền (đoạn từ cầu Bình Tiên đến cầu ngang chợ Phú Long và hệ thống cầu cống)	8,1000		8,1000	Phú Long, Tân Bình	7,2000	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Điều chỉnh diện tích từ 8,10 ha tăng lên 8,80 ha (theo Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
<b>II</b>	<b>Quyết định số 246/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
<b>*</b>	<b>Vốn huyện</b>								
1	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	1,0600		1,0600	Tân Bình		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang lập phương án bồi thường
2	Mở rộng Khu xử lý rác thải Phú Hựu	0,7600	0,3600	0,4000	Phú Hựu	0,4000	Thực hiện xong		
3	Đường Vành đai phía Nam (Đoạn từ Khu dân cư Cái Tàu Hạ đến Tân Nhuận Đông)	12,1000		12,1000	TT. Cái Tàu Hạ, An Nhơn, Tân Nhuận Đông		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang lập phương án bồi thường
<b>A.3</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023</b>								
<b>I</b>	<b>Quyết định số 74/QĐ-UBND.NĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
<b>*</b>	<b>Vốn huyện</b>								
1	Trường Mẫu giáo An Khánh (điểm chính)	0,5000		0,5000	An Khánh		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
2	Trường Mẫu giáo Phú Long (điểm chính)	1,0000		1,0000	Phú Long		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
3	Trụ sở UBND xã Tân Nhuận Đông	0,8000		0,8000	Tân Nhuận Đông		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
4	Trụ sở UBND xã An Khánh	2,0000		2,0000	An Khánh		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Điều chỉnh diện tích theo Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
5	Đường ĐT 853 cũ	0,4000		0,4000	Tân Phú Trung		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
6	Nạo vét, hoàn trả mặt nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng thuộc công trình cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông	0,0800		0,0800	Tân Nhuận Đông		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
<b>II</b>	<b>Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
<b>*</b>	<b>Vốn huyện</b>								
1	Hạ tầng vùng nhân xã An Nhơn	0,8450		0,8450	An Nhơn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
2	Xây dựng nhà lồng chợ nông sản và các hạng mục phụ của Chợ Cái Tàu Hạ	0,0100		0,0100	TT. Cái Tàu Hạ		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Điều chỉnh tên công trình và loại đất thu hồi từ đất sản xuất kinh doanh thành đất ở tại đô thị
3	Đường nối ĐT 853 mới – ĐT 853 cũ – Gò Đền (đoạn từ cầu Bình Tiên đến cầu ngang chợ Phú Long và hệ thống cầu cống)	8,8000		8,8000	Phú Long, Tân Bình				Đã Phê duyệt Phương án bồi thường và ban hành Quyết định thu hồi đất 7,2 ha. Còn lại 1,6 ha đang thực hiện
4	Trụ sở UBND xã An Khánh	2,3000		2,3000	An Khánh				Đã ban hành TB thu hồi đất ,Đang lập phương án bồi thường
<b>B</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC</b>								
<b>I</b>	<b>Quyết định 341/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								



**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
1	Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện	256,55		256,55	Toàn huyện	53,20	20,74%		
	<b><i>Phân theo đơn vị hành chính cấp xã</i></b>								
-	<i>TT. Cái Tàu Hạ</i>	0,55		0,55	<i>TT. Cái Tàu Hạ</i>				
-	<i>Xã An Nhơn</i>	15,00		15,00	<i>An Nhơn</i>	4,42	29,47%		
-	<i>Xã Tân Nhuận Đông</i>	30,00		30,00	<i>Tân Nhuận Đông</i>	5,36	17,87%		
-	<i>Xã An Hiệp</i>	1,00		1,00	<i>An Hiệp</i>	0,87	86,60%		
-	<i>Xã Tân Bình</i>	30,00		30,00	<i>Tân Bình</i>	5,70	19%		
-	<i>Xã Tân Phú Trung</i>	20,00		20,00	<i>Tân Phú Trung</i>	6,79	33,95%		
-	<i>Xã Tân Phú</i>	20,00		20,00	<i>Xã Tân Phú</i>	4,53	22,63%		
-	<i>Xã Phú Long</i>	20,00		20,00	<i>Phú Long</i>	0,44	2,22%		
-	<i>Xã Hòa Tân</i>	20,00		20,00	<i>Hòa Tân</i>	3,59	17,93%		
-	<i>Xã An Khánh</i>	30,00		30,00	<i>An Khánh</i>	6,86	22,87%		
-	<i>Xã An Phú Thuận</i>	30,00		30,00	<i>An Phú Thuận</i>	11,39	37,97%		
-	<i>Xã Phú Hựu</i>	40,00		40,00	<i>Phú Hựu</i>	3,26	8,15%		
2	Các tuyến dân cư nông thôn theo các tuyến giao thông và các kênh rạch chính (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu)	19,55		19,55					
	<b><i>Phân theo đơn vị hành chính cấp xã</i></b>								
-	<i>Xã An Nhơn</i>	2,00		2,00	<i>An Nhơn</i>	0,48	24%		
-	<i>Xã Tân Nhuận Đông</i>	2,50		2,50	<i>Tân Nhuận Đông</i>	0,45	18%		
-	<i>Xã An Hiệp</i>	2,25		2,25	<i>An Hiệp</i>	0,35	15,56%		
-	<i>Xã Tân Bình</i>	2,00		2,00	<i>Tân Bình</i>	0,44	22%		
-	<i>Xã Tân Phú Trung</i>	2,00		2,00	<i>Tân Phú Trung</i>	0,76	38%		
-	<i>Xã Tân Phú</i>	1,30		1,30	<i>Xã Tân Phú</i>	0,17	13,08%		
-	<i>Xã Phú Long</i>	1,50		1,50	<i>Phú Long</i>	0,06	4%		
-	<i>Xã Hòa Tân</i>	1,00		1,00	<i>Hòa Tân</i>	0,07	7%		
-	<i>Xã An Khánh</i>	1,50		1,50	<i>An Khánh</i>	0,08	5,40%		
-	<i>Xã An Phú Thuận</i>	2,50		2,50	<i>An Phú Thuận</i>	0,26	10,40%		
-	<i>Xã Phú Hựu</i>	1,00		1,00	<i>Phú Hựu</i>	0,004	0,40%		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
3	Các tuyến dân cư đô thị theo các tuyến giao thông và các kênh rạch chính (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu)	1,50		1,50	TT. Cái Tàu Hạ	0,25	16,67%		
<b>II</b>	<b>Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp (bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023)</b>								
1	Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	1,7600		1,7600	Tân Nhuận Đông		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
2	Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	1,4600		1,4600	An Khánh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
3	Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	0,0200		0,0200	An Phú Thuận		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
4	Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm	0,0200		0,0200	Hòa Tân		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
<b>C</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA)</b>								
<b>I</b>	<b>Quyết định 341/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm hàng năm	3,00		3,00	Toàn huyện	1,0714	35,71%		
<b>II</b>	<b>Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								
1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,0400		0,0400	Tân Phú Trung		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
2	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,0100		0,0100	An Phú Thuận		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
3	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,7000		0,7000	Tân Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
<b>D</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>								
<b>I</b>	<b>Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>								

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ	0,0200		0,0200	Tân Bình		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
<b>E</b>	<b>ĐẤT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>								
<b>*</b>	<b>Năm 2022 chuyển sang năm 2023</b>								
1	Khu đất công trước cổng chùa Bà Xoàn	0,2300	0,2300		TT. Cái Tàu Hạ			Chuyển tiếp 2024	
2	Khu đất sân vận động cũ (giáp Trụ sở Văn phòng khóm Phú Mỹ Hiệp)	0,0300	0,0300		TT. Cái Tàu Hạ			Chuyển tiếp 2024	
3	Giao đất ở tại đô thị các hộ dân sử dụng lấn chiếm rạch Ba Khía	0,1600	0,1600		TT. Cái Tàu Hạ			Chuyển tiếp 2024	
4	Cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	0,0200	0,0200		TT. Cái Tàu Hạ - An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
5	Văn phòng huyện ủy Châu Thành	0,0800	0,0800		TT. Cái Tàu Hạ			Chuyển tiếp 2024	
6	Hãng nước đá Thanh Bình (cũ)	0,0900	0,0900		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
7	Trạm hộ sinh Tân Nhuận Đông	0,0200	0,0200		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
8	Trường TH Nha Mân 2 (điểm Bà Thiên)	0,0800	0,0800		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
9	Trường TH Tân Nhuận Đông 1 (điểm Ngã Ba Tân Hựu)	0,0200	0,0200		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
10	Đầu giá đất tại ngã 3 Tân Hựu	0,2000	0,2000		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
11	Khu tái định cư cụm công nghiệp Tân Lập	1,5500	1,5500		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	Điều chỉnh giảm diện tích 0,85 ha
12	Cụm Dân cư Hang Mai (11 nền)	0,1100	0,1100		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	Điều chỉnh giảm diện tích 0,06 ha
13	Khu đất Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)	0,0800	0,0800		An Nhơn			Hủy bỏ	
14	Cụm dân cư Tân Lễ (05 nền)	0,0500	0,0500		An Hiệp			Chuyển tiếp 2024	
15	Khu đất UBND xã quản lý cấp đường TL.853 cũ - TL.853 mới	0,3600	0,3600		Tân Phú Trung			Chuyển tiếp 2024	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
16	Trung tâm xã An Khánh (các lô nền sau lưng UBND xã An Khánh)	0,1400	0,1400		An Khánh			Chuyển tiếp 2024	
17	Chợ Tân Bình	0,2200	0,2200		Tân Bình			Hủy bỏ	
18	Trường TH Hòa Tân 1	0,0300	0,0300		Hòa Tân			Chuyển tiếp 2024	
19	Cụm dân cư Trung tâm xã Hòa Tân	0,0100	0,0100		Hòa Tân			Đấu giá xong	
20	Cụm dân cư Xẻo Mát	0,1300	0,1300		Hòa Tân			Chuyển tiếp 2024	Điều chỉnh giảm diện tích 0,06 ha
21	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Phú Trung	0,2400	0,2400		Tân Phú Trung			Chuyển tiếp 2024	Thực hiện 0,10 ha, còn lại 0,14 ha
22	Khu đất y tế huyện Châu Thành, xã An Nhơn	0,0700	0,0700		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	Đã làm VP áp không đấu giá
23	Khu đất trụ sở (cũ) Công an huyện Châu Thành	0,3000	0,3000		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
24	Khu đất trường Tiểu học Tân Phú (điểm Tân Hòa)	0,2800	0,2800		Tân Phú			Chuyển tiếp 2024	
25	Đấu giá đất nông nghiệp trồng lúa, tại ấp Phú Bình, xã Phú Hựu	0,3500	0,3500		Phú Hựu			Chuyển tiếp 2024	
26	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	3,0800	3,0800		An Phú Thuận			Chuyển tiếp 2024	
27	Khu đất nhà nước quản lý	0,6000	0,6000		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
28	Khu đất Nhà nước quản lý (Khu đất Trường Tiểu học Nha Mân 2 điểm Phú Nhuận)	0,0900	0,0900		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
29	Khu đất cơ sở tôn giáo (Chùa Quan Âm)	0,2400	0,2400		TT. Cái Tàu Hạ			Thực hiện xong	
30	Khu đất cơ sở tôn giáo (Chùa Thanh Quang)	0,1500	0,1500		Tân Phú			Thực hiện xong	
31	Khu đất cơ sở tôn giáo (Chùa Thanh Lương)	0,3580	0,3580		Phú Long			Thực hiện xong	
*	<b>Năm 2023 chuyển sang năm 2024</b>								
1	Trụ sở Tòa án nhân dân Huyện	0,3800	0,3800		TT. Cái Tàu Hạ			Chuyển tiếp 2024	
2	Khu đất Trụ sở UBND xã Hòa Tân (cũ)	0,2000	0,2000		Hòa Tân			Chuyển tiếp 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
3	Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa	2,3500	2,3500		An Khánh, Phú Hữu, An Nhơn, Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
4	Khu đất công chợ Bình Tiên	0,1800	0,1800		Tân Phú Trung			Chuyển tiếp 2024	
5	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường TH An Khánh 1)	0,1800	0,1800		An Khánh			Chuyển tiếp 2024	
6	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Tuyến dân cư Hang Mai, đoạn từ Trạm biến áp 110kV đến Cụm dân cư Hang Mai)	10,7700	10,7700		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
7	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường Tiểu học Phú Long - điểm chính)	0,5700	0,5700		Phú Long			Chuyển tiếp 2024	
8	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường Tiểu học Hòa Tân 1)	0,8000	0,8000		Hòa Tân			Chuyển tiếp 2024	
9	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường Tiểu học An Khánh 1 - điểm chính)	0,5500	0,5500		An Khánh			Chuyển tiếp 2024	
10	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất phân nền thuộc Khu hành chính xã An Khánh)	1,5400	1,5400		An Khánh			Chuyển tiếp 2024	
11	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Khu đất thuộc ấp Tân An, xã An Nhơn, Vũng Tàu 2)	8,3000	8,3000		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
*	<b>Cho thuê đất</b>								
1	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (Cồn mới, Cồn bãi tắm)	41,2900	41,2900		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
2	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (hai bên rạch Thủy Sân)	4,4300	4,4300		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
3	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (hai bên rạch Khém Lớn)	12,0200	12,0200		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
4	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (Cồn Gạo, ngang UBND huyện)	13,8300	13,8300		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
5	Đất bãi bồi Cồn Bạch viên - xã An Nhơn	6,5200	6,5200		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	
6	Đất bãi bồi cấp Sông Tiền	2,5700	2,5700		An Hiệp			Chuyển tiếp 2024	
7	Đất bãi bồi cấp Sông Sa Đéc	8,6300	8,6300		An Hiệp			Chuyển tiếp 2024	
8	Đất bãi bồi Cồn Bạch viên - xã Tân Nhuận Đông	13,4100	13,4100		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện			Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	
9	Đất bãi bồi Tân Nhuận Đông	5,6800	5,6800		Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
10	Khu đất công xã Phú Long (02 khu)	0,0600	0,0600		Phú Long			Chuyển tiếp 2024	
11	Khu đất công xã An Phú Thuận	0,3000	0,3000		An Phú Thuận			Chuyển tiếp 2024	
12	Viễn Thông Đồng Tháp (thuê đất)	0,1100	0,1100		TT. Cái Tàu Hạ			Chuyển tiếp 2024	
13	Trạm viễn thông Đồng Tháp (thuê đất)	0,0200		0,0200	Tân Nhuận Đông			Chuyển tiếp 2024	
14	Trại giống tổng hợp huyện	30,1500	30,1500		Phú Long			Chuyển tiếp 2024	
15	Đất bãi bồi	0,6000	0,6000		An Nhơn			Chuyển tiếp 2024	

## **5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023, đã góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề ra, nhưng chưa tạo được bước đột phá trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư ngoại lực vào địa bàn để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn huyện

- Vẫn còn một số công trình, dự án phải chuyển sang kế hoạch năm 2024 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, mặc dù được triển khai thường xuyên, nhưng kết quả đạt chưa cao nên vẫn còn tình trạng tự phát chuyển đổi đất lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch được duyệt.

- Chưa tạo được nhiều động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

## 6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Do chủ đầu tư (vốn ngân sách), nhà đầu tư (vốn xã hội hóa) trong quá trình triển khai gặp khó khăn về vốn; hoặc do nguồn vốn bố trí hạn chế, chậm so với dự kiến, nên dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được. Vì vậy, chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Do chi phí đầu vào cho sản xuất nông nghiệp vẫn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, do đó người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu giữa loại đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa nước chưa đạt theo kế hoạch đề ra.

- Công tác tổ chức, kiểm tra thực hiện kế hoạch chưa đồng bộ, do còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành của huyện và địa phương.

## III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Căn cứ khoản 1 Điều 46 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: "*1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã*". Tuy nhiên, do đến nay huyện vẫn chưa được UBND tỉnh Đồng Tháp phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024. Do đó, để định hướng sử dụng đất cho năm 2024, huyện đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chuyển tiếp sang năm 2024 tiếp tục thực hiện; Đồng thời, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các Sở, ban ngành, các phòng, ban và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện để tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024.

### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp (dự kiến) phân bổ trên địa bàn huyện Châu Thành

**Bảng 05: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỉnh Đồng Tháp (dự kiến) phân bổ trên địa bàn huyện Châu Thành**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ năm 2024 (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
-----	----------------------	----	---	------------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ năm 2024 (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.399,68</b>	<b>78,89</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.870,22	36,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.870,22</i>	<i>36,07</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.117,59	33,01
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.190,98</b>	<b>21,11</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,87	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,25	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,77	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,55	0,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.373,54	9,65
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	734,37	2,99
-	Đất thủy lợi	DTL	1.537,59	6,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,08	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,88	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,33	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,37	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ năm 2024 (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,49	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,70	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,23	0,05
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.519,41	6,18
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	92,28	0,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,74	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể có 14 công trình, dự án thu hồi đất và 41 khu vực giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt trong kế hoạch và những công trình bổ sung chuyển sang năm 2024.

**Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT					
A.1	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2023					
I	Quyết định số 24/QĐ-UBND-NĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp					
*	Vốn tỉnh					
*	Vốn huyện					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nâng cấp đường Huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ)	7,2000	4,7000	2,50000	TT. Cái Tàu Hạ, Phú Hữu, An Khánh, Hòa Tân	Dự án đang triển khai thực hiện, (Tiếp tục thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)
<b>A.2</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023</b>					
<b>I</b>	<b>Quyết định số 246/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>					
<b>*</b>	<b>Vốn huyện</b>					
2	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	1,0600		1,0600	Tân Bình	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang lập phương án bồi thường
3	Đường Vành đai phía Nam (Đoạn từ Khu dân cư Cái Tàu Hạ đến Tân Nhuận Đông)	12,1000		12,1000	TT. Cái Tàu Hạ, An Nhơn, Tân Nhuận Đông	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang lập phương án bồi thường
<b>A.3</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023</b>					
<b>I</b>	<b>Quyết định số 74/QĐ-UBND.NĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>					
<b>*</b>	<b>Vốn huyện</b>					
4	Trường Mẫu giáo An Khánh (điểm chính)	0,5000		0,5000	An Khánh	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
5	Trường Mẫu giáo Phú Long (điểm chính)	1,0000		1,0000	Phú Long	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
6	Trụ sở UBND xã Tân Nhuận Đông	0,8000		0,8000	Tân Nhuận Đông	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
7	Đường ĐT 853 cũ	0,4000		0,4000	Tân Phú Trung	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		
8	Nạo vét, hoàn trả mặt nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng thuộc công trình cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông	0,0800		0,0800	Tân Nhuận Đông	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
<b>II</b>	<b>Quyết định số 171/QĐ-UBND.NĐ ngày 7 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>					
<b>*</b>	<b>Vốn huyện</b>					
9	Hạ tầng vùng nhân xã An Nhơn	0,8450		0,8450	An Nhơn	
10	Xây dựng nhà lồng chợ nông sản và các hạng mục phụ của Chợ Cái Tàu Hạ	0,0100		0,0100	TT. Cái Tàu Hạ	
11	Đường nối ĐT 853 mới – ĐT 853 cũ – Gổ Đền (đoạn từ cầu Bình Tiên đến cầu ngang chợ Phú Long và hệ thống cầu cống)	8,8000	7,2000	1,6000	Phú Long, Tân Bình	Đang thực hiện
12	Trụ sở UBND xã An Khánh	2,3000		2,3000	An Khánh	Đã ban hành TB thu hồi đất, Đang lập phương án bồi thường
<b>III</b>	<b>Quyết định số 231/QĐ-UBND.NĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp</b>					
<b>*</b>	<b>Vốn trung ương</b>					
13	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Ô Môn - Sông Hậu - điểm đầu nối trạm 220kV Sa Đéc.	0,1845		0,1845	Tân Phú Trung	
14	Phân pha đường dây 110kV Vĩnh Long 2 - Sa Đéc	0,1108		0,1108	TT. Cái Tàu Hạ, An Nhơn, Tân Nhuận Đông, Tân Bình	
<b>B</b>	<b>CHUYÊN MỤC ĐÍCH CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC</b>					
<b>E</b>	<b>ĐẤT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>					
1	Khu đất công trước cổng chùa Bà Xoàn	0,2300	0,2300		TT. Cái Tàu Hạ	
2	Khu đất sân vận động cũ (giáp Trụ sở Văn phòng khóm Phú Mỹ Hiệp)	0,0300	0,0300		TT. Cái Tàu Hạ	
3	Giao đất ở tại đô thị các hộ dân sử dụng lấn chiếm rạch Ba Khía	0,1600	0,1600		TT. Cái Tàu Hạ	
4	Cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	0,0200	0,0200		TT. Cái Tàu Hạ - An Nhơn	
5	Văn phòng huyện ủy Châu Thành	0,0800	0,0800		TT. Cái Tàu Hạ	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		
6	Hãng nước đá Thanh Bình (cũ)	0,0900	0,0900		Tân Nhuận Đông	
7	Trạm hộ sinh Tân Nhuận Đông	0,0200	0,0200		Tân Nhuận Đông	
8	Trường TH Nha Môn 2 (điểm Bà Thiên)	0,0800	0,0800		Tân Nhuận Đông	
9	Trường TH Tân Nhuận Đông 1 (điểm Ngã Ba Tân Hựu)	0,0200	0,0200		Tân Nhuận Đông	
10	Đầu giá đất tại ngã 3 Tân Hựu	0,2000	0,2000		Tân Nhuận Đông	
11	Khu tái định cư cụm công nghiệp Tân Lập	0,8500	0,8500		Tân Nhuận Đông	
12	Cụm Dân cư Hang Mai (11 nền)	0,0600	0,0600		An Nhơn	
13	Khu đất UBND xã quản lý cặp đường TL.853 cũ - TL.853 mới	0,3600	0,3600		Tân Phú Trung	
14	Trung tâm xã An Khánh (các lô nền sau lưng UBND xã An Khánh)	0,1400	0,1400		An Khánh	
15	Trường TH Hòa Tân 1	0,0300	0,0300		Hòa Tân	
16	Cụm dân cư Trung tâm xã Hòa Tân	0,0100	0,0100		Hòa Tân	
17	Cụm dân cư Xẻo Mát	0,1300	0,1300		Hòa Tân	
18	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Phú Trung	0,1400	0,1400		Tân Phú Trung	
19	Khu đất y tế huyện Châu Thành, xã An Nhơn	0,0700	0,0700		An Nhơn	Đã làm VP áp không đầu giá
20	Khu đất trụ sở (cũ) Công an huyện Châu Thành	0,3000	0,3000		An Nhơn	
21	Khu đất trường Tiểu học Tân Phú (điểm Tân Hòa)	0,2800	0,2800		Tân Phú	
22	Đầu giá đất nông nghiệp trồng lúa, tại ấp Phú Bình, xã Phú Hựu	0,3500	0,3500		Phú Hựu	
23	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	3,0800	3,0800		An Phú Thuận	
24	Khu đất nhà nước quản lý	0,6000	0,6000		An Nhơn	
25	Khu đất Nhà nước quản lý (Khu đất Trường Tiểu học Nha Môn 2 điểm Phú Nhuận)	0,0900	0,0900		Tân Nhuận Đông	
26	Trụ sở Tòa án nhân dân Huyện	0,3800	0,3800		TT. Cái Tàu Hạ	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		
27	Khu đất Trụ sở UBND xã Hòa Tân (cũ)	0,2000	0,2000		Hòa Tân	
28	Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa	2,3500	2,3500		An Khánh, Phú Hữu, An Nhơn, Tân Nhuận Đông	
29	Khu đất công chợ Bình Tiên	0,1800	0,1800		Tân Phú Trung	
30	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường TH An Khánh 1)	0,1800	0,1800		An Khánh	
31	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Tuyến dân cư Hang Mai, đoạn từ Trạm biến áp 110kV đến Cụm dân cư Hang Mai)	10,7700	10,7700		An Nhơn	
32	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường Tiểu học Phú Long - điểm chính)	0,5700	0,5700		Phú Long	
33	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường Tiểu học Hòa Tân 1)	0,8000	0,8000		Hòa Tân	
34	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Trường Tiểu học An Khánh 1 - điểm chính)	0,5500	0,5500		An Khánh	
35	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất phân nền thuộc Khu hành chính xã An Khánh)	1,5400	1,5400		An Khánh	
36	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Khu đất thuộc ấp Tân An, xã An Nhơn, Vũng Tàu 2)	8,3000	8,3000		An Nhơn	
*	<b>Cho thuê đất</b>					
1	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (Cồn mới, Cồn bãi tắm)	41,2900	41,2900		An Nhơn	
2	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (hai bên rạch Thủy Sản)	4,4300	4,4300		An Nhơn	
3	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (hai bên rạch Khém Lớn)	12,0200	12,0200		An Nhơn	
4	Đất bãi bồi Cồn An Nhơn (Cồn Gạo, ngang UBND huyện)	13,8300	13,8300		An Nhơn	
5	Đất bãi bồi Cồn Bạch viên - xã An Nhơn	6,5200	6,5200		An Nhơn	
6	Đất bãi bồi cặp Sông Tiền	2,5700	2,5700		An Hiệp	
7	Đất bãi bồi cặp Sông Sa Đéc	8,6300	8,6300		An Hiệp	
8	Đất bãi bồi Cồn Bạch viên - xã Tân Nhuận Đông	13,4100	13,4100		Tân Nhuận Đông	
9	Đất bãi bồi Tân Nhuận Đông	5,6800	5,6800		Tân Nhuận Đông	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		
10	Khu đất công xã Phú Long (02 khu)	0,0600	0,0600		Phú Long	
11	Khu đất công xã An Phú Thuận	0,3000	0,3000		An Phú Thuận	
12	Viễn Thông Đồng Tháp (thuê đất)	0,1100	0,1100		TT. Cái Tàu Hạ	
13	Trạm viễn thông Đồng Tháp (thuê đất)	0,0200		0,0200	Tân Nhuận Đông	
14	Trại giống tổng hợp huyện	30,1500	30,1500		Phú Long	
15	Đất bãi bồi	0,6000	0,6000		An Nhơn	

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

### 2.2.1. Đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp phải gắn liền với đặc điểm sản xuất nông nghiệp, nguồn lực hiện có và trên cơ sở khai thác, sử dụng đất đai một cách hiệu quả, khoa học, hợp lý. Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả; từng bước nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao tính cạnh tranh của nông sản hàng hóa góp phần ổn định đời sống và thu nhập của người dân.

Năm 2024, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển công nghiệp – xây dựng; thương mại dịch vụ theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 19.399,68 ha. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 8.870,22 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 1.993,71 ha
- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 8.117,59 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 417,27 ha
- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 0,89 ha

### **2.2.2 Đất phi nông nghiệp**

#### **a. Đất quốc phòng**

Năm 2023, diện tích là 6,87 ha. Năm 2024, cấp tỉnh không có định hướng sử dụng đất để đầu tư xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

#### **b. Đất an ninh**

Năm 2023, diện tích là 2,01 ha. Năm 2024, cấp tỉnh không có định hướng sử dụng đất để đầu tư xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

#### **c. Đất khu công nghiệp**

Năm 2023, huyện không có đất khu công nghiệp. Năm 2024, cấp tỉnh không có định hướng sử dụng đất thêm. Do đó, trên địa bàn huyện vẫn không có đất khu công nghiệp.

#### **d. Đất cụm công nghiệp**

Năm 2023, diện tích là 69,25 ha. Năm 2024, cấp tỉnh không có định hướng sử dụng đất thêm. Do đó, trên địa bàn huyện vẫn không có đất khu công nghiệp.

#### **e. Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2023, diện tích là 5,02 ha. Năm 2024, huyện định hướng chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tăng 1,75 ha so với năm 2023.

#### **f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích là 49,55 ha. Năm 2024, huyện dự kiến tăng thêm 3,59 ha so với năm 2023 để bố trí các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp và chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

#### **g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Năm 2023, diện tích là 28,12 ha. Năm 2024, huyện không có nhu cầu tăng thêm. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

#### **h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

### **- Đất giao thông**

Tập trung hoàn thiện các tuyến đường huyện, các tuyến đường xã, các tuyến đường đàu nối, các cầu trên địa bàn nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình giao thông theo định hướng như trên, diện tích cần tăng thêm 17,44 ha.

**Bảng 07: Danh mục các công trình đất giao thông**

Stt	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17,44</b>		
1	Nâng cấp đường huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT.854 cũ)	2,50	TT. Cái Tàu Hạ, Phú Hựu, An Khánh, Hòa Tân	
2	Đường Vành đai phía Nam (Đoạn từ Khu dân cư Cái Tàu Hạ đến Tân Nhuận Đông)	12,10	TT. Cái Tàu Hạ, An Nhơn, Tân Nhuận Đông	
3	Đường ĐT.853 cũ	0,40	Tân Phú Trung	
4	Hạ tầng vùng nhân xã An Nhơn	0,85	An Nhơn	
5	Đường nối ĐT 853 mới – ĐT 853 cũ – Gò Đền (đoạn từ cầu Bình Tiên đến cầu ngang chợ Phú Long và hệ thống cầu cống)	1,60	Phú Long, Tân Bình	

### **- Đất thủy lợi**

Năm 2023, diện tích là 1.538,86 ha. Năm 2024, huyện định hướng Đầu tư nạo vét, hoàn trả mặt nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng thuộc công trình cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông. Do đó, diện tích cần tăng thêm 0,08 ha so với năm 2023.

### **- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Năm 2023, diện tích là 2,68 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng mới công trình. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

### **- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Năm 2022, diện tích là 4,08 ha. Năm 2024, tỉnh và huyện không có định hướng sử dụng đất thêm. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

### **- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Năm 2023, diện tích là 40,76 ha. Năm 2024, tỉnh và huyện định hướng



xây dựng mới và mở rộng các trường học như: Trường Trung học cơ sở Tân Bình; Trường Mẫu giáo An Khánh (điểm chính); Trường mẫu giáo Phú Long (điểm chính); Trường Trung học phổ thông Châu Thành 2. Do đó, diện tích cần tăng thêm 5,31 ha so với năm 2023.

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Năm 2023, diện tích là 0,33 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**- Đất công trình năng lượng**

Năm 2023, diện tích là 3,08 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng mới công trình. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**- Đất công trình bưu chính viễn thông**

Năm 2023, diện tích là 0,24 ha. Năm 2024, huyện có định hướng cho thuê Trạm viễn thông Đồng Tháp (thuê đất) tại xã Tân Nhuận Đông với diện tích tăng thêm 0,02 ha so với năm 2023.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Năm 2023, diện tích là 2,49 ha. Năm 2024, cấp tỉnh không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn, nên huyện thực hiện đúng chủ trương của tỉnh là tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo những công trình hiện hữu nhằm gìn giữ và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Năm 2023, diện tích là 1,70 ha. Năm 2024, huyện xác định Mở rộng Khu xử lý rác thải Phú Hựu (thu hồi thêm 01 hộ dân bị ảnh hưởng). Do đó, diện tích tăng 0,30 ha so với năm 2023.

**- Đất cơ sở tôn giáo**

Năm 2023, diện tích là 22,70 ha. Năm 2024, tỉnh không có định hướng xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Năm 2023, diện tích là 13,23 ha. Năm 2024, tỉnh và huyện không có định hướng tăng thêm.

**- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Năm 2023, diện tích là 0,03 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**- Đất chợ**

Năm 2023, diện tích là 4,53 ha. Năm 2024, huyện thực hiện dự án “Chợ Cái Tàu Hạ - xây dựng mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp Huyện , hạng mục: nhà lồng chợ nông sản và các hạng mục đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm”. Do đó, diện tích cần tăng thêm 0,10 ha so với năm 2023.

**i. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Năm 2023, diện tích là 5,82 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Năm 2023, diện tích là 1,81 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

**k. Đất ở tại nông thôn**

Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc. Đồng thời, tại các cụm, tuyến dân cư hiện hữu trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư theo định hướng như trên, diện tích đất ở nông thôn cần tăng thêm 23,80 ha.

**Bảng 08: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn**

Stt	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
*	Các tuyến dân cư nông thôn theo các tuyến giao thông và các tuyến kênh rạch chính trên địa bàn huyện (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân)	<b>23,80</b>	Các xã	
-	An Nhơn	2,00	An Nhơn	
-	Tân Nhuận Đông	3,00	Tân Nhuận Đông	
-	An Hiệp	2,00	An Hiệp	
-	Tân Bình	2,00	Tân Bình	
-	Tân Phú Trung	2,50	Tân Phú Trung	
-	Tân Phú	2,00	Tân Phú	
-	Phú Long	2,50	Phú Long	
-	Hòa Tân	2,00	Hòa Tân	
-	An Khánh	2,00	An Khánh	
-	An Phú Thuận	2,00	An Phú Thuận	
-	Phú Hựu	1,80	Phú Hựu	

### **l. Đất ở tại đô thị**

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại và văn minh; khuyến khích nhân dân chỉnh trang nhà ở và nâng tầng cao theo quy hoạch. Tiếp tục đẩy mạnh việc mở rộng và phát triển đô thị theo các tuyến dân cư hiện hữu đảm bảo tính hài hòa về kinh tế, thẩm mỹ gắn kết với các yếu tố lịch sử, văn hóa và môi trường sinh thái.

Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị cần tăng thêm 1,50 ha để bố trí nhu cầu chuyển mục đích cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Cái Tàu Hạ.

### **m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Trong thời gian tới, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính – sự nghiệp hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, huyện dự kiến đầu tư xây dựng mới một số công trình trên địa bàn. Do đó, năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cần tăng thêm 2,95 ha.

### **n. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Năm 2023, diện tích là 3,76 ha. Năm 2024, huyện không định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2023.

**o. Đất sông, kênh, rạch**

Năm 2023, diện tích là 1.009,78 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng sử dụng vào mục đích khác. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2023.

**p. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2023, diện tích là 0,27 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng sử dụng vào mục đích khác. Do đó, không thay đổi so với năm 2023.

**3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

**Bảng 09: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		So sánh tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	KH2024/HT2023
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>24.590,66</b>	<b>100,00</b>	<b>24.590,66</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.453,65</b>	<b>79,11</b>	<b>19.399,68</b>	<b>78,89</b>	<b>-53,97</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.994,13	36,58	8.870,22	36,07	-126,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.994,13</i>	<i>36,58</i>	<i>8.870,22</i>	<i>36,07</i>	<i>-126,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,71	8,11	1.993,71	8,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.047,65	32,73	8.117,76	33,01	72,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	417,27	1,70	417,27	1,70	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,89	0,00	0,89	0,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.137,01</b>	<b>20,89</b>	<b>5.190,98</b>	<b>21,11</b>	<b>53,97</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,87	0,03	6,87	0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	0,01	2,01	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,25	0,28	69,25	0,28	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,02	0,02	6,77	0,03	1,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,91	0,21	54,55	0,22	3,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,12	0,11	28,12	0,11	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.351,63	9,56	2.373,54	9,65	21,92
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	716,92	2,92	734,37	2,99	17,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.538,86	6,26	1.537,59	6,25	-1,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	0,01	2,68	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,08	0,02	4,08	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,76	0,17	45,88	0,19	5,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,33	0,00	0,33	0,00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,08	0,01	3,37	0,01	0,29

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp**

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,24	0,00	0,26	0,00	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,49	0,01	2,49	0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,70	0,01	2,00	0,01	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,70	0,09	22,70	0,09	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,23	0,05	13,23	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	
-	Đất chợ	DCH	4,53	0,02	4,54	0,02	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,82	0,02	5,82	0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,81	0,01	1,81	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.496,79	6,09	1.519,41	6,18	22,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,71	0,37	92,28	0,37	1,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	0,06	16,74	0,07	2,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,76	0,02	3,76	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.009,78	4,11	1.009,78	4,11	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,00	0,27	0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

### **3.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp huyện xác định là 19.399,68 ha, giảm 53,97 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19.399,68 ha. Diện tích giảm 53,97 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. Cái Tàu Hạ 247,43 ha; An Nhơn 1.430,42 ha; Tân Nhuận Đông 2.016,04 ha; An Hiệp 584,34 ha; Tân Bình 1.255,06 ha; Tân Phú Trung 2.506,76 ha; Tân Phú 1.344,92 ha; Phú Long 1.746,38 ha; Hòa Tân 3.029,94 ha; An Khánh 2.650,22 ha; An Phú Thuận 1.684,21 ha; Phú Hựu 903,97 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, chi tiết như sau:

#### **a. Đất trồng lúa**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 8.870,22 ha, giảm 126,06 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.870,22 ha. Diện tích giảm 126,06 ha do chuyển sang các loại đất khác như:

Nhóm đất nông nghiệp: đất trồng cây lâu năm 109,10 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 5,41 ha. Trong đó: đất giao thông 3,80 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,32 ha; đất công trình năng lượng 0,29 ha; đất ở tại nông thôn 9,54 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,50 ha.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 1.993,71 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

#### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 8.117,59 ha, tăng 72,09 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là

8.008,49 ha. Diện tích giảm 37,02 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất cụm công nghiệp 2,60 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,75 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 14,30 ha. Trong đó: đất giao thông 10,38 ha; đất thủy lợi 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,54 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 14,50 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,55 ha.

Đồng thời tăng 109,10 ha, do được chuyển từ đất trồng lúa. Do đó, thực tăng 72,09 ha.

**d. Đất nuôi trồng thủy sản**

Năm 2024, huyện xác định 417,27 ha, không biến động so với năm 2023.

**e. Đất nông nghiệp khác**

Năm 2024, huyện xác định là 0,89 ha, không biến động so với năm 2023.

**3.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp huyện xác định là 5.190,98 ha, tăng 53,97 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.137,01 ha. Diện tích tăng 53,97 ha do nhóm đất nông nghiệp chuyển sang.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. Cái Tàu Hạ 204,26 ha; An Nhơn 769,60 ha; Tân Nhuận Đông 544,46 ha; An Hiệp 721,47 ha; Tân Bình 358,25 ha; Tân Phú Trung 469,40 ha; Tân Phú 266,64 ha; Phú Long 315,50 ha; Hòa Tân 493,16 ha; An Khánh 466,44 ha; An Phú Thuận 339,69 ha; Phú Hựu 242,10 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

**a. Đất quốc phòng**

Năm 2024, huyện xác định 6,87 ha, không biến động so với năm 2023.

**b. Đất an ninh**

Năm 2024, huyện xác định 2,01 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.



**c. Đất cụm nghiệp**

Năm 2024, huyện xác định 69,25 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

**d. Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 6,77 ha, tăng 1,75 ha so với hiện trạng năm 2023

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,02 ha. Diện tích tăng 1,75 ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

**e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 54,55 ha, tăng 3,64 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 50,80 ha. Diện tích tăng 3,75 ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm và đồng thời giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất như: đất phát triển hạ tầng 0,06 ha, trong đó: đất giao thông 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

**f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Năm 2024, huyện xác định 28,12 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 2.373,54 ha, tăng 21,92 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.351,44 ha. Diện tích tăng 22,11 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang như: đất trồng lúa 5,41 ha (Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 5,41 ha); đất trồng cây lâu năm 14,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 1,74 ha; đất ở tại đô thị 0,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha và giảm 0,19 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng 21,92 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

**- Đất giao thông**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 734,37 ha, tăng 17,45 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 716,92 ha. Diện tích tăng 17,45 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang như: đất trồng lúa 3,80 ha (Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 3,80 ha); đất trồng cây lâu năm 10,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất thủy lợi 1,35 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha; đất ở tại đô thị 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

**- Đất thủy lợi**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 1.537,59 ha, giảm 1,27 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.537,51 ha. Diện tích tăng 0,08 ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Đồng thời giảm 1,35 ha do chuyển sang đất giao thông. Do đó, thực giảm 1,27 ha.

**- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Năm 2024, huyện xác định 2,68 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Năm 2024, huyện xác định 4,08 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

Năm 2024, diện tích huyện xác định là 45,88 ha, tăng 5,12 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 40,57 ha. Diện tích tăng 5,31 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang như: đất trồng lúa 1,32 ha (Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 1,32 ha); đất trồng cây lâu năm 3,54 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha và giảm 0,19 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng 5,12 ha.

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Năm 2024, huyện xác định 0,33 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất công trình năng lượng**

Năm 2024, huyện xác định 3,08 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất công trình bưu chính viễn thông**

Năm 2024, huyện xác định 0,26 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,24 ha. Diện tích tăng 0,02 ha do được chuyển từ đất ở tại nông thôn.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Năm 2024, huyện xác định 2,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Năm 2024, huyện xác định 1,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất cơ sở tôn giáo**

Năm 2024, huyện xác định 22,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Năm 2024, huyện xác định 13,08 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,08 ha. Diện tích giảm 0,15 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

**- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Năm 2024, huyện xác định 0,03 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**- Đất chợ**

Năm 2024, huyện xác định 4,54 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,53 ha. Diện tích tăng 0,10 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

**h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Năm 2024, huyện xác định 5,82 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**i. Đất khu vui chơi, giải trí**

Năm 2024, huyện xác định 1,81 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**j. Đất ở tại nông thôn**

Năm 2024, huyện xác định 1.519,41 ha, tăng 22,62 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.494,96 ha. Diện tích tăng 24,45 ha do được chuyển từ các loại đất như: đất chuyên trồng lúa nước 9,54 ha; đất trồng cây lâu năm 14,50 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha và giảm 1,83 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,74 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha. Do đó, thực tăng là 22,06 ha.

**k. Đất ở tại đô thị**

Năm 2024, huyện xác định 92,28 ha, tăng 1,57 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 90,26 ha. Diện tích tăng 2,02 ha do được chuyển từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 1,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha và giảm 0,45 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Do đó, thực tăng 1,57 ha.

**l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2024, huyện xác định 16,74 ha, tăng 2,47 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,64 ha. Diện tích tăng 3,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,50 ha; đất trồng cây lâu năm 1,55 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha và giảm 0,63 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,26 ha. Do đó, thực tăng 2,47 ha.

**m. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Năm 2024, huyện xác định 3,76 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**n. Đất sông, kênh, rạch**

Năm 2024, huyện xác định 1.009,78 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**o. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2024, huyện xác định 0,27 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>24.590,66</b>	<b>451,69</b>	<b>2.200,02</b>	<b>2.560,50</b>	<b>1.305,81</b>	<b>1.613,31</b>	<b>2.976,16</b>	<b>1.611,56</b>	<b>2.061,88</b>	<b>3.523,10</b>	<b>3.116,66</b>	<b>2.023,90</b>	<b>1.146,07</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>														
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.399,68</b>	<b>247,43</b>	<b>1.430,42</b>	<b>2.016,04</b>	<b>584,34</b>	<b>1.255,06</b>	<b>2.506,76</b>	<b>1.344,92</b>	<b>1.746,38</b>	<b>3.029,94</b>	<b>2.650,22</b>	<b>1.684,21</b>	<b>903,97</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.870,22	2,13	13,73	855,44	0,00	568,33	1.555,51	449,33	1.303,50	1.841,16	1.494,17	692,07	94,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.870,22</i>	<i>2,13</i>	<i>13,73</i>	<i>855,44</i>	<i>0,00</i>	<i>568,33</i>	<i>1.555,51</i>	<i>449,33</i>	<i>1.303,50</i>	<i>1.841,16</i>	<i>1.494,17</i>	<i>692,07</i>	<i>94,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,71	0,11	4,54	90,71	30,19	180,20	51,83	604,50	212,02	730,25	66,00	18,53	4,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.117,59	245,19	1.187,69	1.010,11	520,91	462,78	885,19	290,14	228,74	448,18	1.071,20	964,82	802,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	417,27		223,56	59,78	33,23	43,76	14,22	0,96	2,12	10,35	18,85	8,80	1,64

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,89		0,89										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.190,98</b>	<b>204,26</b>	<b>769,60</b>	<b>544,46</b>	<b>721,47</b>	<b>358,25</b>	<b>469,40</b>	<b>266,64</b>	<b>315,50</b>	<b>493,16</b>	<b>466,44</b>	<b>339,69</b>	<b>242,10</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,87			0,60		6,27							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,01											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,25	1,84	25,83	41,58									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,77	1,49	1,27	1,65	0,25	0,47	0,22	0,24	0,16	0,42	0,20	0,15	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,55	1,70	1,90	7,96	19,81	17,66	0,98	1,07	0,97	1,36	0,43	0,44	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,12			9,66	14,99	3,47							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.373,54	74,19	255,78	258,17	81,97	155,49	316,51	203,02	180,54	325,96	314,47	106,01	101,43
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	734,37	36,61	47,10	47,78	24,78	35,84	85,23	76,95	44,56	128,65	103,54	67,53	35,80
-	Đất thủy lợi	DTL	1.537,59	22,86	195,81	188,96	52,42	111,08	223,07	123,88	130,69	190,57	205,62	32,26	60,37

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68		2,19	0,32						0,09	0,08		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,08	2,58	0,23	0,22	0,12	0,16	0,08	0,07	0,06	0,20	0,21	0,05	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,88	4,78	4,62	7,79	2,69	3,95	4,36	1,47	4,20	3,14	3,96	4,15	0,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,33				0,33								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,37	0,21	0,85	0,50		0,46	1,14					0,10	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26		0,03	0,11	0,02		0,03			0,06		0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,49	1,25		0,56			0,52			0,16			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00							0,07					1,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,70	4,27	1,56	8,22	0,96	2,29	0,60	0,10	0,35	0,94	0,51	0,95	1,95
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,23	1,06	3,21	2,88	0,33	1,30	1,12		0,38	2,02	0,16	0,50	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03											
-	Đất chợ	DCH	4,54	0,54	0,19	0,83	0,32	0,41	0,36	0,48	0,30	0,13	0,39	0,46	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,82	0,06	0,16	0,75	0,48	0,22	0,20	0,42	0,26	0,32	0,61	2,17	0,17



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,81	0,25	0,33					0,48		0,27		0,48	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.519,41		159,61	190,50	121,47	150,33	149,97	60,95	133,18	163,08	147,38	133,52	109,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,28	92,10		0,18									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,74	6,10	1,32	1,02	0,79	0,33	0,67	0,46	0,34	1,71	3,26	0,39	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,76	0,06	0,31	0,30	0,52	1,21	0,85		0,05	0,04	0,09	0,33	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.009,78	24,46	323,09	32,09	481,19	22,53						96,20	30,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27					0,27							
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>													
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>														
1	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>													
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>													
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>451,69</b>	<b>451,69</b>											
4	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên</b>	<b>KNN</b>	<b>8.870,22</b>	<b>2,13</b>	<b>13,73</b>	<b>855,44</b>	<b>0,00</b>	<b>568,33</b>	<b>1.555,51</b>	<b>449,33</b>	<b>1.303,50</b>	<b>1.841,16</b>	<b>1.494,17</b>	<b>692,07</b>	<b>94,86</b>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
	<i>trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>														
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>													
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>													
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>													
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	69,25	1,84	25,83	41,58									
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>													
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>													
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>													
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	7.327,65		969,79	853,38	568,10	482,05	727,54	236,23	298,52	481,30	997,74	933,31	779,69
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	1.572,26		161,51	198,46	141,28	167,99	150,95	62,02	134,15	164,44	147,81	133,96	109,68

**Ghi chú:** Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích chuyển mục đích sử dụng 53,97 ha, cụ thể: từ đất trồng lúa 16,95 ha; đất trồng cây lâu năm 37,02 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Cái Tàu Hạ 4,68 ha; An Nhơn 9,50 ha; Tân Nhuận Đông 8,56 ha; An Hiệp 2,35 ha; Tân Bình 5,07 ha; Tân Phú Trung 3,61 ha; Tân Phú 2,35 ha; Phú Long 4,40 ha; Hòa Tân 2,65 ha; An Khánh 5,54 ha; An Phú Thuận 2,36 ha; Phú Hựu 2,90 ha.

#### 4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 109,10 ha, chủ yếu từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

#### 4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,67 ha.

**Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>53,97</b>	<b>4,68</b>	<b>9,50</b>	<b>8,56</b>	<b>2,35</b>	<b>5,07</b>	<b>3,61</b>	<b>2,35</b>	<b>4,40</b>	<b>2,65</b>	<b>5,54</b>	<b>2,36</b>	<b>2,90</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,95	0,57	2,55	2,78		1,53	1,42	0,70	2,50	0,90	2,20	1,00	0,80

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,95</i>	<i>0,57</i>	<i>2,55</i>	<i>2,78</i>		<i>1,53</i>	<i>1,42</i>	<i>0,70</i>	<i>2,50</i>	<i>0,90</i>	<i>2,20</i>	<i>1,00</i>	<i>0,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,02	4,11	6,95	5,78	2,35	3,54	2,19	1,65	1,90	1,75	3,34	1,36	2,10
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>109,10</b>	<b>0,84</b>	<b>10,00</b>	<b>8,76</b>		<b>8,00</b>	<b>15,00</b>	<b>8,00</b>	<b>5,00</b>	<b>7,02</b>	<b>11,46</b>	<b>20,02</b>	<b>15,00</b>
	<i>Trong đó:</i>														
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	109,10	0,84	10,00	8,76		8,00	15,00	8,00	5,00	7,02	11,46	20,02	15,00
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,67</b>	<b>0,26</b>		<b>0,41</b>									

## 5. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2024, diện tích đất cần thu hồi là 26,54 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 22,76 ha.
- Đất phi nông nghiệp 3,78 ha.

**Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Châu Thành**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>26,54</b>	<b>3,77</b>	<b>7,92</b>	<b>5,28</b>		<b>1,94</b>	<b>0,58</b>		<b>1,75</b>	<b>0,60</b>	<b>3,60</b>		<b>1,10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22,76</b>	<b>2,95</b>	<b>7,05</b>	<b>4,82</b>		<b>1,62</b>	<b>0,48</b>		<b>1,55</b>	<b>0,30</b>	<b>3,19</b>		<b>0,80</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,91	0,07	1,55	1,78		0,53	0,18		1,50	0,10	1,20		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,91	0,07	1,55	1,78		0,53	0,18		1,50	0,10	1,20		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,85	2,88	5,50	3,04		1,09	0,30		0,05	0,20	1,99		0,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,78</b>	<b>0,82</b>	<b>0,87</b>	<b>0,46</b>		<b>0,32</b>	<b>0,10</b>		<b>0,20</b>	<b>0,30</b>	<b>0,41</b>		<b>0,30</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11					0,05					0,06		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35	0,37	0,37	0,36		0,15			0,10				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,72		0,50	0,10		0,07	0,10		0,05	0,30	0,30		0,30
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45	0,45											

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Cái Tàu Hạ	An Nhơn	Tân Nhuận Đông	An Hiệp	Tân Bình	Tân Phú Trung	Tân Phú	Phú Long	Hòa Tân	An Khánh	An Phú Thuận	Phú Hựu
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15					0,05			0,05		0,05		

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

(Đính kèm Biểu 10/CH bảng biểu phân phụ lục)

## **7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024**

### **7.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ Tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;



- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành quy trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024);

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khu chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024) và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND.

## **7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

## **7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024**

- Thu: 134.344.812.500 đồng

- Chi: 98.118.540.000 đồng

- Cân đối: 36.226.272.500 đồng

**Bảng 13: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2024**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Thu</b>		<b>134.344.812.500</b>	
<b>I</b>	<b>Giao đất có thu tiền sử dụng đất</b>		<b>55.550.000.000</b>	
1	Đất ở tại nông thôn	15,72	39.300.000.000	
2	Đất ở tại đô thị	3,25	16.250.000.000	
<b>II</b>	<b>Chuyển mục đích sử dụng đất</b>		<b>70.642.500.000</b>	
1	Từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn		40.717.500.000	- Đơn giá trung bình sau khi đã trừ giá đất nông nghiệp
	Các tuyến dân cư	18,30	40.717.500.000	
2	Từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị		14.175.000.000	- Đơn giá trung bình sau khi đã trừ giá đất nông nghiệp
	Các tuyến dân cư	1,50	14.175.000.000	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	15.750.000.000	
<b>III</b>	<b>Thu từ thuế chuyển quyền SDD hoặc thuế TNCN</b>		<b>2.043.812.500</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</b>	22,14	<b>6.088.500.000</b>	
<b>V</b>	<b>Lệ phí cấp giấy</b>	200	<b>20.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>Chi</b>		<b>98.118.540.000</b>	
<b>I</b>	<b>Bồi thường thiệt hại về đất</b>		<b>41.506.180.000</b>	
1	Bồi thường đất nông nghiệp		28.306.180.000	- Đơn giá được tính trung bình cho các vị trí trên địa bàn huyện
1.1	Đất lúa nước	16,52	9.086.000.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	27,46	19.220.180.000	
2	Bồi thường đất phi nông nghiệp		13.200.000.000	- Đơn giá được tính trung bình cho các vị trí trên địa bàn huyện
2.1	Đất ở tại nông thôn	1,72	8.600.000.000	
2.2	Đất ở tại đô thị	0,46	4.600.000.000	
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp</b>		<b>56.612.360.000</b>	
	<b>Cân đối (thu-chi)</b>		<b>36.226.272.500</b>	

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc phải thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

##### **2. Giải pháp về quản lý**

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ

thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch nhằm thực hiện nghiêm chỉnh chính sách bảo vệ có hiệu quả đất lúa theo mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về cho thuê đất, giao đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trong năm kế hoạch.

Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất...

### **3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2024 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2024 và cho những năm tiếp theo.

#### **4. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

##### **4.1. UBND huyện**

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

##### **4.2. Sở, ngành tỉnh**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều

chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2024 và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn đến năm 2024 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

### 2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 mà huyện đã đề ra./.